| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN QUẢNG NINH**<br>**TỈNH QUẢNG BÌNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 09/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 04 - 7 - 2019
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG NINH, TỈNH QUẢNG BÌNH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Nhàn,

*Các Hội thẩm nhân dân*: Bà Văn Thị Thu Hiền và ông Lê Văn Đặng.

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Dương Thị Mỹ Lợi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh,

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Ninh tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Duy Triều, Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2019, tại Phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 52/2018/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2018 về "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2019/QĐXX-ST ngày 06 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị H, địa chỉ: Thôn S, thị trấn Nông trường L, huyện L, tỉnh Quảng Bình, có mặt;

*2. Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, địa chỉ: Thôn P, xã V, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

*Người giám hộ cho anh Nguyễn Văn T*: Ông Nguyễn Thanh L, là bố đẽ; địa chỉ: Thôn P, xã V, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Thanh L, địa chỉ: Thôn P, xã V, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 04 tháng 5 năm 2018 và trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án, nguyên đơn chị Bùi Thị H trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn T tìm hiểu và kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, đăng ký kết

hôn tại UBND xã V vào năm 2004. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống tại nhà bố mẹ anh T được một thời gian thì làm nhà ở riêng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 12 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do Chị có liên lạc với một người đàn ông khác, bố mẹ anh Tg nghi ngờ Chị quan hệ với người đàn ông đó, bố mẹ đã nói cho chồng Chị biết, nên chồng Chị đã nghe theo bố mẹ và quyết định ly hôn với Chị. Hai người đã sống ly thân hơn hai năm nay. Hiện nay, Chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn quá trầm trọng, cuộc sống chung không hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho Chị được ly hôn anh T.

Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 04 đứa con chung là Nguyễn Thị N, sinh ngày 19 tháng 10 năm 2004; Nguyễn Hà T, sinh ngày 26 tháng 11 năm 2007; Nguyễn Thị Ánh T, sinh ngày 07 tháng 7 năm 2011; Nguyễn Đại T, sinh ngày 20 tháng 01 năm 2015. Hiện hai con N và T đang ở với Chị, hai con T và T đang ở với anh T. Nếu được ly hôn, Chị có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng hai con là N và T, giao hai con T và T cho anh Trọng trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng Chị có 01 ngôi nhà ống đỗ bằng, công trình phụ, mái che lợp tôn đã hoàn thiện vào năm 2007 giá khoảng 300.000.000 đồng; 01 thửa đất số 318, tờ bản đồ số 11 có diện tích 104m$^2$ (trong đó 70m$^2$ đất ở và 34m$^2$ đất trồng cây hàng năm khác) được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 642078 ngày 26 tháng 11 năm 2013 mang tên Nguyễn Văn T và Bùi Thị H, giá trị đất khoảng 150.000.000 đồng.

Vợ chồng vay Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp huyện Q, Phòng giao dịch N số tiền 43.000.000 đồng. Chị đề nghị Tòa án chia đôi nhà đất và mỗi người có trách nhiệm trả một nữa số nợ chung, Chị xin nhận giá trị bằng tiền. Quá trình hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, chị H thỏa thuận giao toàn bộ nhà đất cho anh T được quyền sỡ hữu, sử dụng nhưng phải giao cho chị 30.000.000 đồng tiền giá trị tài sản và phải có trách nhiệm trả nợ cho ông Nguyễn Thanh L (bố anh T) 43.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh do ông L đã trả thay số tiền vay cho vợ chồng tại Ngân hàng.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T bị khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi nên ông Nguyễn Thanh L (bố anh T) là người giám hộ trình bày: Anh Nguyễn Văn T là con trai, Bùi Thị H là con dâu của Ông. H và T lấy nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Vh vào năm 2004. Sau khi kết hôn, vợ chồng về sống chung cùng gia đình Ông, đến năm 2007, Ông đã làm nhà, cắt đất cho vợ chồng ra ở riêng, T con trai Ông bị thiểu năng trí tuệ do chất độc da cam từ khi sinh ra đến nay, T có khó khăn, trong nhận thức, làm chủ được hành vi của mình. Trong cuộc sống Nguyễn Văn T không hiểu biết xã hội. T được hưởng chất độc da cam được Hội đồng giám định y khoa tỉnh Quảng Bình kết luận thiểu năng trí tuệ từ năm 2000 đến nay. Vợ chồng H, T sống chung hạnh phúc đến năm 2016, thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do H có quan hệ với người đàn ông khác rồi đưa về nhà. Việc này đã được gia đình hai bên góp ý nhưng H không nghe mà bỏ đi đưa theo hai đứa con cùng đi từ ngày 26/3/2016 đến nay. Hiện nay, chị Bùi

Thị H xin ly hôn Nguyễn Văn T, Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về quan hệ con chung: Theo sổ hộ khẩu gia đình, vợ chồng H và T có 04 đứa con: Nguyễn Thị N, sinh ngày 19 tháng 10 năm 2004; Nguyễn Hà T, sinh ngày 26 tháng 11 năm 2007; Nguyễn Thị Ánh T, sinh ngày 07 tháng 7 năm 2011; Nguyễn Đại T, sinh ngày 20 tháng 01 năm 2015. Hiện hai con N và T đang ở với chị H, hai con T và T đang ở với T. Chị H đã tuyên bố cháu N, cháu T không phải là con của T, nếu Tòa án giải quyết ly hôn thì mỗi người nuôi một đứa, nếu T nuôi hai đứa thì H phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Ông không yêu cầu trưng cầu giám định là con của ai.

Về tài sản chung: Vợ chồng T, H có tài sản chung là: 01 mái hiên, nhà vệ sinh; riêng 01 nhà ống gồm 01 phòng khách, hai phòng ngủ, 01 dại bếp lợp ngói làm vào tháng 02/2008 khoảng 40m$^2$ do vợ chồng Ông làm cho H, T ở, nhà làm trên đất của Ông, hiện nay đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn T và Bùi Thị H, toàn bộ số tiền làm nhà là do vợ chồng Ông bỏ ra để làm. Nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì đề nghị chia phần tài sản chung của T và H là 01 máy hiên, nhà vệ sinh, còn nhà đất của Ông để lại cho T và con của T ở.

Về phần nợ chung: Năm 2016, vợ chồng T, H có vay tại Ngân hàng N hơn 40.000.000 đồng, quá trình vay, T và H không có tiền trả cho Ngân hàng, Ngân hàng đã thông báo nhiều lần, vì vậy vợ chồng Ông phải bán tài sản và vay thêm để trả nợ cho Ngân hàng. Khoản nợ này yêu cầu H, T phải có trách nhiệm trả lại cho Ông.

Quá trình giải quyết vụ án, chị H và ông L đã thỏa thuận giao toàn bộ nhà đất cho anh T được quản lý sử dụng, nhưng anh T giao tiền giá trị tài sản cho chị H 30.000.000 đồng, phải trả nợ cho ông L 43.000.0000 đồng và tiền lãi phát sinh. Ông L đã giao đủ tiền cho chị H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Ninh tham gia phiên tòa phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng theo quy định tại các điều 39, 48, 49, 68, 93, 95, 96, 97, 195, 196, 203, 204, 208, 209, 220 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 53, 54 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng thật sự trầm trọng nên nguyên đơn yêu cầu xin ly hôn bị đơn là có cơ sở cần được chấp nhận, áp dụng Điều 51, 56 Luật hôn nhân gia đình xử cho ly hôn giữa chị Bùi Thị H và anh Nguyễn Văn T. Về nuôi con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, giao cháu N, cháu T, cháu T và cháu T cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; không buộc anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con; về tài sản chung, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của chị H và ông L.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Đây là quan hệ tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, tài sản chung, bị đơn cư trú tại thôn P, xã V, huyện Q nên căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình. Chị H đã nộp đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố anh T có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, sau đó rút đơn yêu cầu; ông Nguyễn Thanh L không yêu cầu trưng cầu giám định. Do đó Tòa án đã cử ông L là người giám hộ cho anh T để tham gia giải quyết vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị H và anh Nguyễn Văn T lấy nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V vào năm 2004, như vậy hôn nhân của Anh, Chị là hợp pháp. Do chị H có quan hệ với người đàn ông khác, mặc dù gia đình hai bên góp ý nhưng chị H không nghe nên đã đưa theo con đi sống nơi khác từ tháng 3/2016 đến nay. Giữa anh T và chị H không ai quan tâm đến ai. Tại phiên tòa chị H khẳng định tình cảm vợ chồng không còn, nếu Tòa án xử bác đơn ly hôn của Chị thì Chị cũng không tiếp tục sống chung cùng anh T. Hội đồng xét xử xét thấy, tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H.

[3] Về nuôi con chung: Vợ chồng có 04 đứa con chung: Cháu Nguyễn Thị N, sinh ngày 19 tháng 10 năm 2004; Nguyễn Hà T, sinh ngày 26 tháng 11 năm 2007; Nguyễn Thị Ánh T, sinh ngày 07 tháng 7 năm 2011; Nguyễn Đại T, sinh ngày 20 tháng 01 năm 2015. Ông L là người giám hộ cho anh T cho rằng chị H tuyên bố cháu N, cháu T không phải con của anh T, nên ông L đề nghị giao cháu T hoặc T cho chị H nuôi dưỡng, nếu anh T nuôi cháu T và cháu T thì chị H phải cấp dưỡng tiền nuôi con. Tại phiên hòa giải và trong đơn xin xét xử vắng mặt của ông L thống nhất giao cháu N và T cho chị H nuôi dưỡng, giao cháu T và cháu T cho anh T nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy, các cháu N, T, T, T sinh ra trong thời kỳ hôn nhân, chị H, ông L đều không có căn cứ chứng minh cháu N, cháu T là con của người khác. Do đó, cả 04 cháu đều là con chung của vợ chồng. Hiện nay, anh T có khó khăn trong nhận thức và điều khiển hành vi của mình nên không thể trực tiếp để chăm sóc và giáo dục các con, do đó cần giao các con cho chị H nuôi dưỡng, không buộc anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con là phù hợp với các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về chia tài sản chung: Chị H trình bày, vợ chồng có 01 ngôi nhà ống đỗ bằng, công trình phụ, mái che lợp tôn đã hoàn thiện vào năm 2007; 01 thửa đất số 318, tờ bản đồ số 11 có diện tích 104m$^2$ (trong đó 70m$^2$ đất ở và 34m$^2$ đất trồng cây hàng năm khác) được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất số BP 642078 ngày 26 tháng 11 năm 2013 mang tên Nguyễn Văn T và Bùi Thị H.

Ngày 28 tháng 3 năm 2019, Hội đồng định giá tiến hành định giá:

Nhà chính 01 tầng lợp ngói giá trị còn lại 56.962.000 đồng;

Nhà bếp và dại lợp bro xi măng giá trị còn lại 17.357.000 đồng;

Nhà vệ sinh tự hủy giá trị còn lại 23.352.000 đồng;

Mái che lợp tôn khung sắt giá trị còn lại: 17.459.000 đồng;

Hàng rào xây bloc giá trị còn lại: 5.139.000 đồng;

Đất ở và đất vườn trị giá 29.122.000 đồng. Tổng giá trị nhà và đất 149.391.000 đồng.

Ông L cho rằng nhà chính dại bếp do vợ chồng Ông bỏ tiền ra làm, làm trên đất của vợ chồng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên của chị H, anh T. Vợ chồng chị H, anh T chỉ bỏ tiền ra làm 01 mái che, nhà vệ sinh. Sau khi định giá, ông L và chị H đã thống nhất, thỏa thuận, nhà đất là của vợ chồng anh T, chị H; giao toàn bộ tài sản là nhà, công trình phụ, mái che cho anh T được quyền quản lý, sỡ hữu, sử dụng nhưng anh T phải có trách nhiệm giao cho chị H 30.000.000 đồng tiền giá trị tài sản, trả cho ông L 43.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh do vợ chồng vay của Ngân hàng Nông nghiệp huyện Q, Phòng giao dịch N mà ông L đã trả thay. Chị H đã nhận đủ số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) từ ông L. Hội đồng xét xử xét thấy, sự thỏa thuận của chị H và ông L là tự nguyện nên cần được chấp nhận.

[5] Về chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản: Chị H đã nộp tạm ứng 2.500.000 đồng để thực hiện xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản chi phí hết 2.500.000 đồng. Chị H thỏa thuận chịu toàn bộ chi phí là phù hợp với Điều 157, 158, 165,166 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 750.000 đồng án phí chia tài sản chung theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; anh Nguyễn Văn T phải chịu 1.909.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng là hộ nghèo nên được miễn án phí theo quy định tại điều 12, 14 Nghị Quyết 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165 và Điều 166 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm d khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Xử cho ly hôn giữa chị Bùi Thị H và anh Nguyễn Văn T.

2. Về nuôi con chung: Áp dụng các Điều 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình. Xử giao cháu Nguyễn Thị N, sinh ngày 19 tháng 10 năm 2004; Nguyễn Hà T, sinh ngày 26 tháng 11 năm 2007; Nguyễn Thị Ánh T, sinh ngày 07 tháng 7 năm 2011; Nguyễn Đại T, sinh ngày 20 tháng 01 năm 2015 cho chị Bùi Thị H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Không buộc anh Nguyễn Văn T phải cấp dưỡng tiền nuôi con. Hai bên có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về chia tài sản chung: Áp dụng các điều 29, 33, 35, 59, 60, 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 134, 203 của Luật đất đai.

Xử công nhận sự thỏa thuận của chị Bùi Thị H và ông Nguyễn Thanh L: Toàn bộ nhà chính, nhà bếp và dại bếp, nhà vệ sinh, mái che, hàng rào, nhà được xây dựng trên thửa đất số 318, tờ bản đồ số 11 có diện tích 104m$^2$ (trong đó 70m$^2$ đất ở và 34m$^2$ đất trồng cây hàng năm khác) được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 642078 ngày 26 tháng 11 năm 2013 mang tên Nguyễn Văn T và Bùi Thị H là tài sản chung của vợ chồng anh Nguyễn VănT và chị Bùi Thị H. Giao toàn bộ nhà chính, nhà bếp và dại bếp, nhà vệ sinh, mái che, hàng rào giá 120.269.000 đồng; 01 thửa đất số số 318, tờ bản đồ số 11 có diện tích 104m$^2$ (trong đó 70m$^2$ đất ở và 34m$^2$ đất trồng cây hàng năm khác) được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 642078 ngày 26 tháng 11 năm 2013 mang tên Nguyễn Văn T và Bùi Thị H có giá 29.122.000 đồng cho anh T được quyền quản lý, sỡ hữu, sử dụng, tổng giá trị tài sản 149.391.000 đồng (Một trăm bốn mươi chín triệu ba trăm chín mốt nghìn) nhưng anh T phải có trách nhiệm giao cho chị H 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) tiền giá trị tài sản, trả cho ông Nguyễn Thanh L 43.000.000 đồng (bốn mươi ba triệu đồng) và tiền lãi phát sinh do vợ chồng vay của Ngân hàng Nông nghiệp huyện Q, Phòng giao dịch N mà ông L đã trả thay. Còn lại anh T được hưởng 76.391.000 đồng (Bảy sáu triệu ba trăm chín mốt nghìn đồng). Chị H đã nhận đủ số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng). Anh T có trách nhiệm tiến hành các thủ tục để được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Về chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Chị Bùi Thị H thỏa thuận chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản là 2.500.000 đồng.

5. Về án phí: Chị Bùi Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn và 750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án huyện Quảng Ninh theo biên lai số

AA/2017/0004591, ngày 19 tháng 6 năm 2018. Trả lại cho chị Hằng số tiền 5.580.000 đồng (Năm triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp. Anh Nguyễn Văn T được miễn án phí chia tài sản.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Quảng Ninh;
- VKSND huyện Quảng Ninh;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- UBND xã V;
- Lưu VP, Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Thị Nhàn**